

PHỤ LỤC

Năm 2026

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
I	Tài sản cố định hữu hình	379	109.829.523.526	31.706.024.805	6	2.413.200.000	2.413.200.000				385	112.242.723.526	34.119.224.805		34.119.224.805
A	Nhà, công trình xây dựng	17	26.624.203.211	15.481.325.877							17	26.624.203.211	15.481.325.877		15.481.325.877
104	Cấp III	7	24.009.687.850	15.481.325.877							7	24.009.687.850	15.481.325.877		15.481.325.877
1	Nhà dịch vụ tổng hợp	1	914.141.000	731.312.800							1	914.141.000	731.312.800		731.312.800
2	Nhà hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	1	4.670.344.000	2.989.020.160							1	4.670.344.000	2.989.020.160		2.989.020.160
3	Nhà làm việc khu hành chính	1	4.657.931.000	4.590.002.846							1	4.657.931.000	4.590.002.846		4.590.002.846
4	khoa lao phổi dương tính	1	1.115.294.731	311.922.528							1	1.115.294.731	311.922.528		311.922.528
5	nhà hành chính ,khám bệnh chuyên khoa	1	8.457.032.168	4.734.363.916							1	8.457.032.168	4.734.363.916		4.734.363.916
6	khoa lao phổi âm tính	1	2.678.857.368	1.700.199.099							1	2.678.857.368	1.700.199.099		1.700.199.099
7	khoa phổi không lao	1	1.516.087.583	424.504.528							1	1.516.087.583	424.504.528		424.504.528
105	Cấp IV	10	2.614.515.361								10	2.614.515.361			
1	nhà để hệ thống chất thải rắn	1	50.292.000								1	50.292.000			
2	nhà căn tin bệnh viện	1	732.864.092								1	732.864.092			
3	nhà cầu nối các khu chức năng	1	1.049.770.262								1	1.049.770.262			
4	nhà để chất thải lỏng	1	15.261.803								1	15.261.803			
5	nhà để máy phát điện	1	40.740.328								1	40.740.328			
6	nhà tang lễ	1	242.562.224								1	242.562.224			
7	nhà giặt là	1	226.017.630								1	226.017.630			
8	nhà để xe ô tô	1	136.404.371								1	136.404.371			
9	nhà để xe nhân viên bệnh viện , bệnh nhân	1	68.253.615								1	68.253.615			
10	nhà để ô xy	1	52.349.036								1	52.349.036			
B	Vật kiến trúc	15	4.401.196.990	60.668.828							15	4.401.196.990	60.668.828		60.668.828
201	Kho chứa, bể chứa, bãi đỗ, sân phơi, sân chơi, sân thể thao, bể bơi	4	1.453.263.861	60.668.828							4	1.453.263.861	60.668.828		60.668.828
1	lát gạch, làm hòn non bộ , nhà vệ sinh bệnh viện	1	481.967.000	36.147.525							1	481.967.000	36.147.525		36.147.525
2	hệ thống phòng cháy, bể nước 100m3	1	480.870.877								1	480.870.877			
3	đài nước 30m3	1	171.510.858	8.575.542							1	171.510.858	8.575.542		8.575.542
4	bể xử lý nước	1	318.915.126	15.945.761							1	318.915.126	15.945.761		15.945.761
203	Các vật kiến trúc khác	11	2.947.933.129								11	2.947.933.129			
1	nâng cấp ống khói lò đốt rác thải y tế	1	45.000.000								1	45.000.000			
2	Trồng cây xanh cây cảnh quanh bệnh viện	1	25.000.000								1	25.000.000			
3	hệ thống rèm lá khu nhà hành chính	1	23.400.000								1	23.400.000			
4	hệ thống chất thải lỏng y tế	1	716.650.000								1	716.650.000			
5	hệ thống xử lý chất thải rắn y tế	1	620.000.000								1	620.000.000			
6	cổng, tường rào bảo vệ	1	320.663.899								1	320.663.899			

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
7	công trình cải tạo tường rào bệnh viện	1	877.510.000								1	877.510.000			
8	giếng khoan nước sinh hoạt	1	25.000.000								1	25.000.000			

9	hệ thống thoát nước thải ngoài	1	41.713.200							1	41.713.200					
10	cửu chỉ phòng X- Quang	1	50.589.000							1	50.589.000					
11	hệ thống điện , trạm biến áp	1	202.407.030							1	202.407.030					
C	Xe ô tô	6	6.469.500.000	1.815.243.000						6	6.469.500.000	1.815.243.000	1.815.243.000			
301	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh	1	1.200.000.000							1	1.200.000.000					
30102	Xe 6 đến 8 chỗ	1	1.200.000.000							1	1.200.000.000					
1	Xe Ô tô TOYOTA Lancurse Prado2.8l	1	1.200.000.000							1	1.200.000.000					
302	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1	1.400.000.000							1	1.400.000.000					
30202	Xe 6 đến 8 chỗ	1	1.400.000.000							1	1.400.000.000					
1	Xe ô tô Toyota Landcruise	1	1.400.000.000							1	1.400.000.000					
303	Xe ô tô chuyên dùng	4	3.869.500.000	1.815.243.000						4	3.869.500.000	1.815.243.000	1.815.243.000			
30301	Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	2	3.089.500.000	1.529.490.000						2	3.089.500.000	1.529.490.000	1.529.490.000			
3030101	Xe cứu thương thông thường	1	539.500.000							1	539.500.000					
1	Xe ô tô cứu Thương Mitsubishi	1	539.500.000							1	539.500.000					
3030103	Xe chụp X-Quang lưu động	1	2.550.000.000	1.529.490.000						1	2.550.000.000	1.529.490.000	1.529.490.000			
1	Xe y tế lưu động	1	2.550.000.000	1.529.490.000						1	2.550.000.000	1.529.490.000	1.529.490.000			
30302	Xe có kết cấu đặc biệt	2	780.000.000	285.753.000						2	780.000.000	285.753.000	285.753.000			
3030205	Xe chở rác	2	780.000.000	285.753.000						2	780.000.000	285.753.000	285.753.000			
1	Xe tải vận chuyển chất thải nguy hại BKS 47A 00471+ 00451	1	390.000.000	77.844.000						1	390.000.000	77.844.000	77.844.000			
2	Xe tải vận chuyển chất thải nguy hại BKS 47A 00471+ 00451	1	390.000.000	207.909.000						1	390.000.000	207.909.000	207.909.000			
D	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	1	23.755.000							1	23.755.000					
401	Phương tiện vận tải đường bộ	1	23.755.000							1	23.755.000					
1	Xe mô tô Win 100	1	23.755.000							1	23.755.000					
E	Máy móc, thiết bị	340	72.310.868.325	14.348.787.100	6	2.413.200.000	2.413.200.000			346	74.724.068.325	16.761.987.100	16.761.987.100			
501	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	17	398.678.000	6.300.000						17	398.678.000	6.300.000	6.300.000			
50101	Máy vi tính để bàn	2	26.180.000							2	26.180.000					
1	Máy tính bàn FPT ELlead S879	1	11.200.000							1	11.200.000					
2	Máy tính bàn FPT ELlead T9400i5	1	14.980.000							1	14.980.000					
50102	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	11	301.898.000							11	301.898.000					
1	Hệ thống bốc số khám chữa bệnh tự động	1	90.000.000							1	90.000.000					
2	Máy tính xách tay HP 15 - da0051TU	1	12.375.000							1	12.375.000					
3	Máy tính xách tay HP 15 - da0051TU	1	12.375.000							1	12.375.000					
4	Máy tính xách tay HP Elitebook Folio Core i5	1	13.000.000							1	13.000.000					
5	máy vi tính xách tay Acer 4710	1	18.000.000							1	18.000.000					
6	máy tính xách tay hiệu COPAQ	1	15.000.000							1	15.000.000					
7	Laptop Sony Vaio	1	26.850.000							1	26.850.000					

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú	
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n		GTCL đầu năm n+1
8	Máy tính xách tay SVF 1421QSG	1	14.090.000								1	14.090.000				
9	Máy tính xách tay SVF 1521DSG	1	14.590.000								1	14.590.000				
10	Máy tính xách tay SVF 14328SG	1	16.800.000								1	16.800.000				
11	Máy chủ server IBM	1	68.818.000								1	68.818.000				
50106	Máy scan	1	10.500.000	6.300.000							1	10.500.000	6.300.000		6.300.000	
1	Máy scan HP 2600	1	10.500.000	6.300.000							1	10.500.000	6.300.000		6.300.000	
50108	Máy photocopy	1	32.100.000								1	32.100.000				
1	Máy photocopy Konica Minonta MIZHUB 211	1	32.100.000								1	32.100.000				

50110	Bộ bàn ghế họp	2	28.000.000							2	28.000.000			
1	bàn họp giao ban 1,1x2.5	1	10.000.000							1	10.000.000			
2	bàn họp khoa hình vuông	1	18.000.000							1	18.000.000			
502	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	24	653.615.000	104.562.500						24	653.615.000	104.562.500		104.562.500
50201	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến	20	493.800.000	104.562.500						20	493.800.000	104.562.500		104.562.500
5020111	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	13.000.000							1	13.000.000			
1	Bộ Salon gỗ	1	13.000.000							1	13.000.000			
5020112	Máy điều hòa không khí	17	217.000.000	104.562.500						17	217.000.000	104.562.500		104.562.500
1	Máy điều hòa nhiệt độ Fujitsu Genral - 18FMTHA	1	14.900.000							1	14.900.000			
2	Máy điều hòa nhiệt độ MU-JS50VF	1	13.500.000	10.125.000						1	13.500.000	10.125.000		10.125.000
3	Máy điều hòa không khí PANASONIC	1	11.500.000	1.437.500						1	11.500.000	1.437.500		1.437.500
4	Máy lạnh Casper	1	10.000.000	8.750.000						1	10.000.000	8.750.000		8.750.000
5	Máy lạnh Casper	1	10.000.000	8.750.000						1	10.000.000	8.750.000		8.750.000
6	Máy điều hòa V13	1	14.900.000	9.312.500						1	14.900.000	9.312.500		9.312.500
7	Máy điều hòa V13	1	14.900.000	9.312.500						1	14.900.000	9.312.500		9.312.500
8	Máy điều hòa V13	1	14.900.000	9.312.500						1	14.900.000	9.312.500		9.312.500
9	Máy điều hòa V13	1	14.900.000	9.312.500						1	14.900.000	9.312.500		9.312.500
10	Máy lạnh LG 1,5 HP	1	15.300.000							1	15.300.000			
11	Máy lạnh LG 1,5 HP	1	15.300.000	9.562.500						1	15.300.000	9.562.500		9.562.500
12	Máy lạnh LG 1,5 HP	1	15.300.000	9.562.500						1	15.300.000	9.562.500		9.562.500
13	Máy lạnh LG 1,0 HP	1	10.200.000							1	10.200.000			
14	Máy lạnh LG 1,0 HP	1	10.200.000	6.375.000						1	10.200.000	6.375.000		6.375.000
15	Máy lạnh LG 1,0 HP	1	10.200.000	6.375.000						1	10.200.000	6.375.000		6.375.000
16	Máy lạnh LG 1,0 HP	1	10.200.000	6.375.000						1	10.200.000	6.375.000		6.375.000
17	Máy điều hoà LG	1	10.800.000							1	10.800.000			
5020115	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	2	263.800.000							2	263.800.000			
1	sân khấu hội trường bệnh viện	1	23.800.000							1	23.800.000			
2	phần mềm quản lý bệnh viện	1	240.000.000							1	240.000.000			

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
50202	Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	4	159.815.000							4	159.815.000				
5020201	Máy chiếu	1	24.900.000							1	24.900.000				
1	máy chiếu projector Panasonic	1	24.900.000							1	24.900.000				
5020212	Thiết bị mạng, truyền thông	1	22.415.000							1	22.415.000				
1	thiết bị mạng lan	1	22.415.000							1	22.415.000				
5020213	Thiết bị điện văn phòng	1	22.500.000							1	22.500.000				
1	Bộ lưu điện	1	22.500.000							1	22.500.000				
5020216	Camera giám sát	1	90.000.000							1	90.000.000				
1	Hệ thống camera quan sát an ninh	1	90.000.000							1	90.000.000				
503	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	299	71.258.575.325	14.237.924.600	6	2.413.200.000	2.413.200.000			305	73.671.775.325	16.651.124.600		16.651.124.600	

50301	Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị	63	1.350.606.680	200.162.877						63	1.350.606.680	200.162.877			200.162.877
5030101	Máy vi tính để bàn	46	545.536.680	138.056.104						46	545.536.680	138.056.104			138.056.104
1	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
2	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
3	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
4	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
5	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
6	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
7	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
8	Máy vi tính để bàn FPT Elead T12100i	1	11.050.000	8.655.829						1	11.050.000	8.655.829			8.655.829
9	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
10	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
11	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
12	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
13	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
14	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
15	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000							1	13.500.000				
16	Máy tính để bàn Dell Optiplex 790	1	13.500.000	5.400.000						1	13.500.000	5.400.000			5.400.000
17	Máy tính để bàn Dell Vostro 3668	1	11.074.560	4.429.824						1	11.074.560	4.429.824			4.429.824
18	Máy tính để bàn Dell Vostro 3668	1	11.074.560	4.429.824						1	11.074.560	4.429.824			4.429.824
19	Máy tính để bàn Dell Vostro 3668	1	11.074.560	4.429.824						1	11.074.560	4.429.824			4.429.824
20	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000
21	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000
22	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000

QLTS.VN

5

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ					Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	GTCL đầu năm n+1	
23	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000	
24	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000							1	13.000.000					
25	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000							1	13.000.000					
26	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000	
27	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000	
28	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000	
29	Máy tính để bàn Optiplex 790	1	13.000.000	5.200.000						1	13.000.000	5.200.000			5.200.000	
30	máy vi tính để bàn	1	10.650.000							1	10.650.000					
31	máy vi tính để bàn	1	10.650.000	4.260.000						1	10.650.000	4.260.000			4.260.000	
32	máy vi tính để bàn	1	10.650.000	4.260.000						1	10.650.000	4.260.000			4.260.000	
33	Máy vi tính để bàn	1	10.440.000							1	10.440.000					
34	Máy tính xách tay Dell inspiron 15 (3521) V5i32236	1	12.710.000							1	12.710.000					
35	máy vi tính bộ CPU I3	1	13.100.000							1	13.100.000					
36	Máy tính Intel G1610	1	10.500.000							1	10.500.000					
37	Máy tính Intel G1610	1	10.500.000							1	10.500.000					
38	Máy tính Intel G1610	1	10.600.000							1	10.600.000					
39	Máy bộ mạch chính GiGa H61M	1	11.240.000							1	11.240.000					

40	Máy bộ Intel Asrock H61	1	10.040.000							1	10.040.000				
41	Máy tính để bàn G2030	1	10.000.000							1	10.000.000				
42	Máy bộ Intel 7SEN	1	10.890.000							1	10.890.000				
43	Máy tính để bàn G1630	1	11.000.000							1	11.000.000				
44	máy vi tính CMSPX9	1	10.263.000							1	10.263.000				
45	máy vi tính HP	1	10.400.000							1	10.400.000				
46	máy vi tính để bàn	1	12.280.000							1	12.280.000				
5030108	Máy photocopy	4	228.830.000	43.946.773						4	228.830.000	43.946.773		43.946.773	
1	Máy photocopy Sharp BP-30M35	1	50.830.000	43.946.773						1	50.830.000	43.946.773		43.946.773	
2	máy phôtcopy	1	60.000.000							1	60.000.000				
3	Máy photo Konika Minolta bizhub	1	28.000.000							1	28.000.000				
4	Máy Photocopy Canon IR2525	1	90.000.000							1	90.000.000				
5030116	Máy chiếu	1	18.500.000							1	18.500.000				
1	Bộ máy chiếu VPL-DX111	1	18.500.000							1	18.500.000				
5030117	Thiết bị lọc nước	1	19.500.000							1	19.500.000				
1	Máy lọc nước R.O NR-50	1	19.500.000							1	19.500.000				
5030119	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	2	27.200.000	5.440.000						2	27.200.000	5.440.000		5.440.000	
1	Smart Tivi Darling 43 inch Full HD M43FH960S2	1	13.600.000							1	13.600.000				
2	Smart Tivi Darling 43 inch Full HD M43FH960S2	1	13.600.000	5.440.000						1	13.600.000	5.440.000		5.440.000	
5030125	Tủ lạnh, máy làm mát	2	26.300.000	12.720.000						2	26.300.000	12.720.000		12.720.000	
1	Tủ mát Sanaky	1	15.900.000	12.720.000						1	15.900.000	12.720.000		12.720.000	
2	Tủ mát Alaska LC 533H	1	10.400.000							1	10.400.000				
5030126	Máy giặt	3	390.900.000							3	390.900.000				

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
1	Máy giặt sấy Sam Sung	1	29.900.000							1	29.900.000				
2	Máy giặt LG f2721 HTTV	1	46.000.000							1	46.000.000				
3	máy giặt công nghiệp	1	315.000.000							1	315.000.000				
5030130	Thiết bị truyền dẫn	4	93.840.000							4	93.840.000				
1	Ôn áp phòng X- Quang 15A	1	40.000.000							1	40.000.000				
2	Ôn áp toàn hệ thống thiết bị xét nghiệm	1	14.840.000							1	14.840.000				
3	USP Santak- 3KVA	1	21.000.000							1	21.000.000				
4	SWitch 24Post	1	18.000.000							1	18.000.000				
50303	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác	236	69.907.968.645	14.037.761.723						236	69.907.968.645	14.037.761.723		14.037.761.723	
1	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	1	52.000.000							1	52.000.000				
2	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	1	52.000.000	32.500.000						1	52.000.000	32.500.000		32.500.000	
3	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	1	52.000.000	32.500.000						1	52.000.000	32.500.000		32.500.000	
4	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	1	52.000.000	32.500.000						1	52.000.000	32.500.000		32.500.000	
5	Bình hút dẫn lưu màng phổi kín di động	1	52.000.000	32.500.000						1	52.000.000	32.500.000		32.500.000	
6	Bộ hút dịch đờm dùi hệ thống khí trung tâm	1	41.300.000							1	41.300.000				
7	Bộ hút dịch đờm dùi hệ thống khí trung tâm	1	41.300.000	25.812.500						1	41.300.000	25.812.500		25.812.500	
8	Bộ hút dịch đờm dùi hệ thống khí trung tâm	1	41.300.000	25.812.500						1	41.300.000	25.812.500		25.812.500	
9	Bộ hút dịch đờm dùi hệ thống khí trung tâm	1	41.300.000	25.812.500						1	41.300.000	25.812.500		25.812.500	

10	Bộ hút dịch đờm dùng hệ thống khí trung tâm	1	41.300.000	25.812.500						1	41.300.000	25.812.500	25.812.500	
11	Bộ lưu điện cho máy Xét nghiệm HuynDai>6KVA	1	37.350.000	28.946.250						1	37.350.000	28.946.250	28.946.250	
12	Bộ lưu điện cho máy Xét nghiệm HuynDai>6KVA	1	48.800.000							1	48.800.000			
13	Bơm tiêm điện	1	45.700.000							1	45.700.000			
14	Bơm tiêm điện	1	45.700.000	28.562.500						1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
15	Bơm tiêm điện	1	45.700.000	28.562.500						1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
16	Bơm tiêm điện	1	45.700.000	28.562.500						1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
17	Bơm tiêm điện	1	45.700.000	28.562.500						1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
18	Máy điện tim 6 cần (Model: ECG-1250K)	1	53.500.000	8.025.000						1	53.500.000	8.025.000	8.025.000	
19	Máy xét nghiệm sinh học phân tử tự động Gene Xpert Cephaeid SN 110014421	1	394.254.596	246.409.122						1	394.254.596	246.409.122	246.409.122	
20	Giường bệnh nhân đa chức năng	1	20.000.000	300.000						1	20.000.000	300.000	300.000	
21	Giường bệnh nhân đa chức năng	1	20.000.000	12.500.000						1	20.000.000	12.500.000	12.500.000	
22	Hệ thống nội soi lồng ngực ống mềm	1	2.976.855.000	1.190.742.000						1	2.976.855.000	1.190.742.000	1.190.742.000	
23	Hệ thống oxy trung tâm	1	361.350.000	144.540.000						1	361.350.000	144.540.000	144.540.000	
24	Máy in phim Xquang kỹ thuật số Colenta hingt cap	1	66.000.000	49.500.000						1	66.000.000	49.500.000	49.500.000	
25	Kính hiển vi CH20BIMF200	1	10.750.000							1	10.750.000			

QLTS.VN

7

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú	
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n		GTCL đầu năm n+1
26	Kính hiển vi CH20BIMF200	1	11.799.990								1	11.799.990				
27	Kính hiển vi 2 mắt (Olympus CX21)	1	19.300.000								1	19.300.000				
28	Kính hiển vi 2 mắt (Olympus CX23)	1	37.329.000								1	37.329.000				
29	Kính hiển vi 2 mắt (Olympus CX23)	1	37.239.000								1	37.239.000				
30	Kính hiển vi 2 mắt (Olympus CX23)	1	37.239.000								1	37.239.000				
31	Kính hiển vi 2 mắt (Olympus CX23)	1	37.239.000								1	37.239.000				
32	Máy ly tâm LC - 05A	1	18.700.000	5.142.500							1	18.700.000	5.142.500		5.142.500	
33	Máy đo chức năng hô hấp ChestMI.INC	1	108.000.000								1	108.000.000				
34	Máy điện tim 12 kênh BeneHeart R12	1	37.312.191	21.454.510							1	37.312.191	21.454.510		21.454.510	
35	Máy điện tim 3 cần Cardisuny C120 - FukadaM-E Kogyo	1	35.040.537	9.636.147							1	35.040.537	9.636.147		9.636.147	
36	Máy đo khí máu động mạch	1	1.025.000.000	287.000.000							1	1.025.000.000	287.000.000		287.000.000	
37	Máy đo thính lực Shoebox	1	93.349.053	53.675.705							1	93.349.053	53.675.705		53.675.705	
38	Máy điện tim 6 kênh	1	81.000.000	22.680.000							1	81.000.000	22.680.000		22.680.000	
39	Máy giúp thở	1	26.000.000	16.250.000							1	26.000.000	16.250.000		16.250.000	
40	Máy giúp thở	1	13.000.000	3.683.333							1	13.000.000	3.683.333		3.683.333	
41	Máy giúp thở	1	13.000.000	3.683.333							1	13.000.000	3.683.333		3.683.333	
42	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1	177.100.000	110.687.500							1	177.100.000	110.687.500		110.687.500	
43	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1	177.100.000	110.687.500							1	177.100.000	110.687.500		110.687.500	
44	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1	177.100.000	110.687.500							1	177.100.000	110.687.500		110.687.500	
45	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1	177.100.000	110.687.500							1	177.100.000	110.687.500		110.687.500	
46	Máy hút dịch liên tục áp lực thấp	1	177.100.000	110.687.500							1	177.100.000	110.687.500		110.687.500	
47	Máy phân tích huyết học tự động	1	404.036.952	111.110.162							1	404.036.952	111.110.162		111.110.162	
48	Máy khí dung siêu âm (lấy bệnh phẩm)	1	50.700.000	760.500							1	50.700.000	760.500		760.500	
49	Máy khí dung siêu âm (lấy bệnh phẩm)	1	50.700.000	31.687.500							1	50.700.000	31.687.500		31.687.500	
50	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625		19.965.625	
51	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625		19.965.625	
52	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625		19.965.625	

53	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
54	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
55	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
56	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
57	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
58	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
59	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
60	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
61	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
62	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
63	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
64	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
65	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625						1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
66	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
67	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
68	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
69	Máy lọc nước	1	31.945.000	19.965.625							1	31.945.000	19.965.625	19.965.625	
70	Máy lọc và khử khuẩn không khí	1	500.900.000	140.252.000							1	500.900.000	140.252.000	140.252.000	
71	Máy rửa phim Xquang tự động YP - 33	1	150.700.000	41.442.500							1	150.700.000	41.442.500	41.442.500	
72	Máy siêu âm trắng đen	1	305.000.000								1	305.000.000			
73	Máy phân tích sinh hóa (bán tự động) Humalyzen 4000 count 30	1	351.036.951	96.535.161							1	351.036.951	96.535.161	96.535.161	
74	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	353.000.000	220.625.000							1	353.000.000	220.625.000	220.625.000	
75	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	353.000.000	220.625.000							1	353.000.000	220.625.000	220.625.000	
76	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	353.000.000	220.625.000							1	353.000.000	220.625.000	220.625.000	
77	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	353.000.000	220.625.000							1	353.000.000	220.625.000	220.625.000	
78	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	353.000.000	220.625.000							1	353.000.000	220.625.000	220.625.000	
79	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	1	948.000.000	592.500.000							1	948.000.000	592.500.000	592.500.000	
80	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	1	474.000.000	80.580.000							1	474.000.000	80.580.000	80.580.000	
81	Máy thở xâm nhập và không xâm nhập	1	474.000.000	80.580.000							1	474.000.000	80.580.000	80.580.000	
82	Máy tạo oxy	1	43.000.000								1	43.000.000			
83	Máy tạo oxy	1	43.000.000	26.875.000							1	43.000.000	26.875.000	26.875.000	
84	Máy tạo oxy	1	43.000.000	26.875.000							1	43.000.000	26.875.000	26.875.000	
85	Máy tạo oxy	1	43.000.000	26.875.000							1	43.000.000	26.875.000	26.875.000	
86	Máy tạo oxy	1	43.000.000	13.975.000							1	43.000.000	13.975.000	13.975.000	
87	Máy truyền dịch	1	45.700.000								1	45.700.000			
88	Máy truyền dịch	1	45.700.000	28.562.500							1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
89	Máy truyền dịch	1	45.700.000	28.562.500							1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
90	Máy truyền dịch	1	45.700.000	28.562.500							1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
91	Máy truyền dịch	1	45.700.000	28.562.500							1	45.700.000	28.562.500	28.562.500	
92	Máy Xquang di động kỹ thuật số	1	3.250.700.000	910.196.000							1	3.250.700.000	910.196.000	910.196.000	
93	Máy huyết học tự động 25 thông số	1	533.500.000	80.025.000							1	533.500.000	80.025.000	80.025.000	
94	Máy siêu âm màu 4D (Model: ARIETTA V60)	1	1.797.000.000	269.550.000							1	1.797.000.000	269.550.000	269.550.000	
95	Máy xử lý chất thải rắn y tế SW250 MC	1	10.257.590.000								1	10.257.590.000			
96	Máy xử lý chất thải rắn y tế SW250 MC	1	10.257.590.000								1	10.257.590.000			

97	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm	1	8.500.000.000	5.312.500.000						1	8.500.000.000	5.312.500.000		5.312.500.000	
98	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm	1	4.250.000.000	212.500.000						1	4.250.000.000	212.500.000		212.500.000	
99	Thiết bị xử lý chất thải rắn y tế lây nhiễm	1	4.250.000.000	212.500.000						1	4.250.000.000	212.500.000		212.500.000	
100	Thiết bị đo thân nhiệt tự động từ xa D160F	1	30.500.000	17.537.500						1	30.500.000	17.537.500		17.537.500	
101	máy chiếu projector Panasonic	1	32.240.000							1	32.240.000				
102	máy chiếu projector	1	43.000.000							1	43.000.000				

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	
103	máy rửa phim X-Quang tự động	1	80.150.000							1	80.150.000				
104	Máy đo chức năng hô hấp Moclep: Spirolab III	1	99.500.000							1	99.500.000				
105	Máy giúp thở - Model: IternIS Base	1	628.700.000							1	628.700.000				
106	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	160.000.000							1	160.000.000				
107	Máy li tâm lạnh (28 ống x 15ml)	1	373.800.000							1	373.800.000				
108	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	170.000.000	106.250.000						1	170.000.000	106.250.000		106.250.000	
109	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	170.000.000	106.250.000						1	170.000.000	106.250.000		106.250.000	
110	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	170.000.000	106.250.000						1	170.000.000	106.250.000		106.250.000	
111	Máy Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	1	170.000.000	106.250.000						1	170.000.000	106.250.000		106.250.000	
112	máy nuôi cấy và làm kháng sinh đồ vi khuẩn lao tự động	1	1.339.000.000							1	1.339.000.000				
113	Máy hút áp lực âm - model DF 500	1	51.200.000							1	51.200.000				
114	Máy hút áp lực âm - model DF 500	1	51.200.000	32.000.000						1	51.200.000	32.000.000		32.000.000	
115	Máy điện tim 6 kênh	1	60.000.000							1	60.000.000				
116	Máy bơm truyền dịch tự động Model DI-4000	1	58.000.000							1	58.000.000				
117	Máy bơm truyền dịch tự động Model DI-4000	1	58.000.000	36.250.000						1	58.000.000	36.250.000		36.250.000	
118	Máy bơm truyền dịch tự động Model DI-4000	1	58.000.000	36.250.000						1	58.000.000	36.250.000		36.250.000	
119	Máy bơm truyền dịch tự động Model DI-4000	1	58.000.000	36.250.000						1	58.000.000	36.250.000		36.250.000	
120	Máy bơm truyền dịch tự động Model DI-4000	1	58.000.000	36.250.000						1	58.000.000	36.250.000		36.250.000	
121	Máy hút đờm dịch	1	52.500.000							1	52.500.000				
122	Máy hút đờm dịch	1	52.500.000	32.812.500						1	52.500.000	32.812.500		32.812.500	
123	Máy đo chức năng hô hấp model SPIROLAB III	1	99.500.000							1	99.500.000				
124	Máy đo chức năng hô hấp model SPIROLAB III	1	99.500.000							1	99.500.000				
125	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
126	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
127	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
128	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
129	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
130	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
131	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
132	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
133	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
134	Giường y tế điện	1	23.550.000							1	23.550.000				
135	Hệ thống lọc và xử lý hình ảnh X quang Kỹ thuật số (CR)	1	948.000.000							1	948.000.000				
136	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000							1	11.375.000				

137	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
-----	------------------------	---	------------	--	--	--	--	--	--	--	---	------------	--	--	--	--

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú	
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n		GTCL đầu năm n+1
138	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
139	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
140	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
141	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
142	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
143	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
144	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
145	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
146	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
147	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
148	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
149	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
150	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
151	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
152	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
153	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
154	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
155	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
156	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
157	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
158	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
159	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
160	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
161	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
162	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
163	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
164	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
165	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
166	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
167	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
168	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
169	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
170	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
171	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
172	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
173	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
174	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
175	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
176	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
177	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
178	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
179	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				

QLTS.VN

		Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				
--	--	-----------	--	--	------------------	--	--	------------------	--	--	------------	--	--	--	--

STT	Tài sản	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n	GTCL đầu năm n+1	Ghi chú
180	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
181	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
182	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
183	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
184	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
185	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
186	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
187	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
188	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
189	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
190	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
191	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
192	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
193	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
194	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
195	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
196	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
197	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
198	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
199	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
200	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
201	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
202	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
203	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
204	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
205	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
206	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
207	Giường y tế 1 tay quay	1	11.375.000								1	11.375.000				
208	Máy hấp tiệt trùng	1	81.000.000								1	81.000.000				
209	Tủ âm CO2 model INCO 246med	1	198.870.000								1	198.870.000				
210	máy siêu âm ALOKA SSD-1000	1	356.900.000								1	356.900.000				
211	máy XNHH18 thông số máu	1	261.584.400								1	261.584.400				
212	máy huyết học 20 thông số	1	275.000.000								1	275.000.000				
213	máy sinh máu báo tự động	1	169.000.000								1	169.000.000				
214	máy sinh hóa tự động	1	715.575.000								1	715.575.000				
215	máy chụp Q quang No.UD150L-30	1	400.635.000								1	400.635.000				
216	Máy chụp Q- Quang N0UD150L-40E	1	339.034.500								1	339.034.500				
217	máy nội soi phế quản ống mềm co Video	1	960.000.000								1	960.000.000				
218	máy đo dđienj giải đồ	1	214.000.000								1	214.000.000				
219	máy siêu âm màu có máy in	1	1.281.000.000								1	1.281.000.000				
220	hệ thống cung cấp điều hòa oxy	1	195.000.000								1	195.000.000				
221	máy hút dịch di động	1	20.800.000								1	20.800.000				

QLTS.VN

STT	Tài sản	Số đầu kỳ			Số tăng trong kỳ			Số giảm trong kỳ			Số cuối kỳ				Ghi chú	
		Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hao mòn năm n		GTCL đầu năm n+1
222	máy hút dịch điện để bàn	1	37.400.000								1	37.400.000				
223	máy hút dịch phẫu thuậtJE-2000-II	1	19.500.000								1	19.500.000				
224	máy li tâm lực 30000G	1	21.500.000								1	21.500.000				
225	máy tạo ô xy khí trôi Integar	1	25.000.000								1	25.000.000				

226	máy điện tim 6 cần	1	87.800.000							1	87.800.000			
227	máy đo tốc độ lắng máu	1	84.600.000							1	84.600.000			
228	Tủ âm ISZU	1	16.743.475							1	16.743.475			
229	tủ sấy điện 300độ C	1	38.900.000							1	38.900.000			
230	hệ thống cung cấp ô xy cho CC&ĐT	1	44.500.000							1	44.500.000			
231	máy đo điệ tim 3 cần	1	26.000.000							1	26.000.000			
232	máy sinh hóa nước tiểu 11 TS	1	15.500.000							1	15.500.000			
233	Tủ an toàn sinh học cấp 1 - BSC1	1	33.015.000							1	33.015.000			
234	Tủ an toàn sinh học cấp 2 - Telstan	1	182.000.000	50.050.000						1	182.000.000	50.050.000		50.050.000
235	Máy Xquang di động kỹ thuật số xách tay PXP - 60HFF; NPTH60-2211-029	1	595.000.000	446.250.000						1	595.000.000	446.250.000		446.250.000
236	Máy chụp Xquang xách tay di động cao tần 31 - HR - 100P	1	133.560.000							1	133.560.000			
50304	Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo				6	2.413.200.000	2.413.200.000			6	2.413.200.000	2.413.200.000		2.413.200.000
1	Cân phân tích điện tử				1	18.400.000	18.400.000			1	18.400.000	18.400.000		18.400.000
2	Máy cất nước hai lần				1	126.000.000	126.000.000			1	126.000.000	126.000.000		126.000.000
3	Máy đo độ đục xét nghiệm vi sinh				1	38.800.000	38.800.000			1	38.800.000	38.800.000		38.800.000
4	Máy phân tích sinh hóa tự động				1	1.350.000.000	1.350.000.000			1	1.350.000.000	1.350.000.000		1.350.000.000
5	Máy xét nghiệm huyết học tự động				1	340.000.000	340.000.000			1	340.000.000	340.000.000		340.000.000
6	Nồi hấp tiệt trùng				1	540.000.000	540.000.000			1	540.000.000	540.000.000		540.000.000
II	Tài sản cố định vô hình	3	138.506.996.463	138.506.996.463						3	138.506.996.463	138.506.996.463		138.506.996.463
A	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	1	10.000.000	10.000.000						1	10.000.000	10.000.000		10.000.000
1	Thương hiệu bệnh viện lao phổi đắk Lắk	1	10.000.000	10.000.000						1	10.000.000	10.000.000		10.000.000
C	Tài sản cố định vô hình thuộc Quyết định 15/2020/QĐ-UBND	1								1				
37127	Quyền sử dụng đất	1								1				
1	Khuôn viên bệnh viện	1								1				
D	Quyền sử dụng đất	1	138.496.996.463	138.496.996.463						1	138.496.996.463	138.496.996.463		138.496.996.463
1	Quyền sử dụng đất	1	138.496.996.463	138.496.996.463						1	138.496.996.463	138.496.996.463		138.496.996.463
	Tổng cộng	382	248.336.519.989	170.213.021.268	6	2.413.200.000	2.413.200.000			388	250.749.719.989	172.626.221.268		172.626.221.268

